NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán	**05**
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	06 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2010	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010	11 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông **Ngô Văn Tổng**	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông **Trần Cảnh Thịnh**	Ủy viên thường trực	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông **Hà Văn Cường**	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông **Lê Anh Vũ**	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)
Ông **Huỳnh Văn Luận**	Ủy viên	(bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông **Ngô Văn Tổng**	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông **Hà Văn Cường**	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006)
Ông **Lê Anh Vũ**	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2004)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các

quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 07 năm 2010
TM. Ban Giám Đốc
Giám đốc

Ngô Văn Tổng

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 38.205.944 - 38.205.947 • Fax: 38.205.942
Email: info@aascs.com.vn • Website: www.aascs.com.vn

Số: 600./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

(Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)

Kính gửi: **- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 được lập ngày 12 tháng 07 năm 2010 của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ cở công tác kiểm toán của chúng tôi .

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2010

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV Đ 0064/KTV

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường
Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**78.478.148.128**	**72.242.403.847**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**3.907.120.481**	**20.285.102.244**
1.Tiền	111		1.907.120.481	7.726.402.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	12.558.700.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**45.501.206.782**	**15.788.080.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	2	45.501.206.782	15.788.080.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**7.675.408.844**	**16.987.745.396**
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	6.418.853.539	14.757.094.181
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	878.250.000	414.750.000
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	378.305.305	1.815.901.215
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**20.933.874.021**	**19.175.988.707**
1. Hàng tồn kho	141		20.933.874.021	19.175.988.707
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5**	**460.538.000**	**5.487.500**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	339.357.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.2	121.181.000	5.487.500
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**75.846.329.849**	**79.694.028.949**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**109.500.000**	**109.500.000**
4. Phải thu dài hạn khác	218	6	109.500.000	109.500.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**53.825.233.358**	**57.042.139.205**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**53.722.530.700**	**57.039.205.875**
- Nguyên giá	222		83.405.847.123	82.198.742.577
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(29.683.316.423)*	*(25.159.536.702)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	8		**2.933.330**
- Nguyên giá	228		25.600.000	25.600.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(25.600.000)*	*(22.666.670)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	**102.702.658**	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**10**	**4.622.922.400**	**4.622.922.400**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.1	4.461.122.400	4.461.122.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	161.800.000	161.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**11**	**17.288.674.091**	**17.919.467.344**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.288.674.091	17.919.467.344
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**154.324.477.977**	**151.936.432.796**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**24.898.205.327**	**31.741.215.566**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**12**	**14.742.331.775**	**20.773.475.117**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	12.1	632.980.081	91.943.441
3. Người mua trả tiền trước	313	12.2	583.581.600	14.352.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.3	6.379.209.890	6.856.596.943
5. Phải trả người lao động	315	12.4	1.999.653.543	660.014.252
6. Chi phí phải trả	316	12.5	354.610.900	2.219.708.022
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	12.6	5.596.824.022	10.721.735.020
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	12.7	(804.528.261)	209.124.639
II. Nợ dài hạn	**330**	**13**	**10.155.873.552**	**10.967.740.449**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	13.1	9.986.392.992	10.772.345.889
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13.2	169.480.560	195.394.560
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**129.426.272.650**	**120.195.217.230**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**14**	**129.426.272.650**	**120.195.217.230**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.618.200.000	82.618.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1.744.619.070
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.634.060.542	10.634.060.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.807.337.618	5.807.337.618
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.975.674.490	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**154.324.477.977**	**151.936.432.796**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		45,428.68	945,683.91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Huỳnh Ngọc Bích	Lê Anh Vũ	Ngô Văn Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập. Thành phố Quy Nhơn. Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	15	35.378.596.554	28.097.508.041	60.394.126.158	36.989.104.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	5.740.337.569	4.231.923.433	9.374.466.206	5.075.603.433
3.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	29.638.258.985	23.865.584.608	51.019.659.952	31.913.501.336
4. Giá vốn hàng bán	11	18	21.056.816.432	14.911.215.077	33.741.146.246	19.330.516.746
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.581.442.553	8.954.369.531	17.278.513.706	12.582.984.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.661.889.857	1.911.284.030	6.364.657.253	2.000.615.922
7. Chi phí tài chính	22	20			60.924.770	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*					
8. Chi phí bán hàng	24		2.588.305.756	3.812.187.547	6.542.065.693	4.684.043.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.744.898.738	1.300.796.888	2.791.859.897	1.969.990.985
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.910.127.916	5.752.669.126	14.248.320.599	7.929.565.788
11. Thu nhập khác	31	21		5.272.295	87.216.000	5.272.295
12. Chi phí khác	32	22		18.289.875	83.616.000	18.289.875
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(13.017.580)	3.600.000	(13.017.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.910.127.916	5.739.651.546	14.251.920.599	7.916.548.208
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.683.347.938	696.342.572	3.276.246.109	1.094.092.138
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.226.779.978	5.043.308.974	10.975.674.490	6.822.456.070
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		754	610	1.328	826

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Huỳnh Ngọc Bích	Lê Anh Vũ	Ngô Văn Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 6 tháng đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***14.251.920.599***	***7.916.548.208***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.526.713.051	4.069.799.780
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.149.362.122)	(2.000.615.922)
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***16.629.271.528***	***9.985.732.066***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.977.165.052	10.301.779.801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.757.885.314)	(5.315.703.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.261.557.909	11.668.411.369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	291.436.253	(14.056.048.042)
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.665.952.629)	(940.228.528)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	600.000	24.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(615.690.672)	(838.068.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***24.120.502.127***	***10.830.475.437***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.309.807.204)	(4.239.577.822)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.151.676.872)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.169.074.864	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.552.800.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.149.362.122	2.000.615.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(30.590.247.090)***	***(2.238.961.900)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.908.236.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(9.908.236.800)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(16.377.981.763)**	**8.591.513.537**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**20.285.102.244**	**28.592.648.298**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3.907.120.481**	**37.184.161.835**

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Huỳnh Ngọc Bích	Lê Anh Vũ	Ngô Văn Tổng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.618.200.000 đồng (Tám mươi hai tỷ sáu trăm mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

2. ***Lĩnh vực kinh doanh:*** Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản .

3. ***Ngành nghề kinh doanh:*** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. ***Niên độ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. ***Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. ***Hình thức sổ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển***

1.1 ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:***

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 ***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: *Không phát sinh.*

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: *Không phát sinh.*

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Không phát sinh*

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *không phát sinh*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: *không phát sinh*

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: *Không phát sinh*

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Không phát sinh*

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2010

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt - VND	**789.846.556**	**1.035.212.865**
- Tiền mặt	789.846.556	1.035.212.865
1.2- Tiền gửi ngân hàng	**1.117.273.925**	**6.691.189.379**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (VND)	164.842.204	1.992.026.119
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	33.064.924	291.348.231
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (VND)	77.291.527	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 249.11 USD)	4.259.153	166.111.054
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (# 44,255.48 USD)	820.679.015	4.241.703.975
- Ngân hàng Nông nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (# 924.09 USD)	17.137.102	
1.3- Các khoản tương đương tiền	**2.000.000.000**	**12.558.700.000**
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 02 tháng)	2.000.000.000	12.558.700.000
Cộng	**3.907.120.481**	**20.285.102.244**

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (Kỳ hạn 7 tháng)	10.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 7 tháng)	9.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 6 tháng)	8.500.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Á Châu (Kỳ hạn 6 tháng)	3.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Á Châu (# 880,000 USD-Kỳ hạn 6 tháng)	15.001.206.782	15.788.080.000
Cộng	**45.501.206.782**	**15.788.080.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	**6.418.853.539**	**14.757.094.181**
- Kayfourr Development (MMC)	1.189.816.419	
- Qinzhou Qinnan District Jiahua - Trung Quốc		1.735.253.520
- Xí nghiệp Que hàn điện Khánh Hội		125.180.000
- Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Company., Ltd - Trung Quốc		6.239.162.160
- Maoning Maogang Greatwall Mining Co.LTD		6.547.388.501
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim		110.110.000
- Guangxi Chuangda Mining Co.LTD Trung Quốc	1.967.147.520	
- Qinzhou Dewei Trade Company., Ltd - Trung Quốc	3.261.889.600	
3.2- Trả trước cho người bán	**878.250.000**	**414.750.000**
- Công ty CP Xúc Tiến Đầu Tư & SX Phúc Sơn	280.000.000	
- Công ty CP XD Tổng Hợp Bình Định	500.000.000	200.000.000
- Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương	40.000.000	40.000.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim	50.000.000	136.500.000
- Gara Hồng Điệp		30.000.000
- Trung tâm Kiểm định kỹ thuật AT khu vực III	8.250.000	8.250.000
3.3- Các khoản phải thu khác	**378.305.305**	**1.815.901.215**
- Công ty Liên Doanh Bình Định Việt Nam - Malaysia		304.095.000
- Tiền thuê bãi, khác - Bimal	231.199.452	135.261.852
- Lãi liên doanh phải thu Công ty Liên Doanh Bimal		1.219.478.000
- Thuế thu nhập cá nhân		10.735.110
- Thuế nhà thầu thiết bị nhà máy xỉ	123.682.853	123.682.853
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	23.423.000	
- Phí công đoàn		22.648.400
Cộng	**7.675.408.844**	**16.987.745.396**

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	1.704.614.015	2.783.411.184
- Công cụ, dụng cụ	98.956.102	187.588.045
- Thành phẩm	19.130.303.904	15.872.239.478
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		332.750.000
Cộng	**20.933.874.021**	**19.175.988.707**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	**339.357.000**	-
- Trồng và chăm sóc rừng mỏ 73ha Cát Thành	240.406.000	
- Chi phí di dời nhánh rẽ điện trên mỏ Cát Thành	25.072.000	
- Khảo sát mỏ định kỳ mỏ Nam Đề Gi	20.748.000	
- Chi phí sửa xe, phụ tùng thay thế	53.131.000	
5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**121.181.000**	**5.487.500**
- Thuế tài nguyên		
- Phí bảo vệ môi trường	121.181.000	5.487.500
Cộng	**460.538.000**	**5.487.500**

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn**	**109.500.000**	**109.500.000**
- Ký quỹ môi trường mỏ Phù Cát	109.500.000	109.500.000
Cộng	**109.500.000**	**109.500.000**

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**19.042.269.494**	**54.440.419.025**	**8.143.453.170**	**572.600.888**	**82.198.742.577**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	**1.207.104.546**	-	**1.207.104.546**
Bao gồm:					
.- Do mua sắm mới			1.207.104.546		1.207.104.546
.- Cải tạo sửa chữa					
.- Chuyển từ XD CBDD					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
.- Thanh lý, nhượng bán					-
.- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	**19.042.269.494**	**54.440.419.025**	**9.350.557.716**	**572.600.888**	**83.405.847.123**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	**5.094.367.050**	**15.767.283.520**	**3.874.941.186**	**422.944.946**	**25.159.536.702**
2. Số tăng trong kỳ	**861.081.150**	**3.212.348.571**	**414.171.282**	**36.178.718**	**4.523.779.721**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
.- Thanh lý, nhượng bán					-
.- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	**5.955.448.200**	**18.979.632.091**	**4.289.112.468**	**459.123.664**	**29.683.316.423**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	13.947.902.444	38.673.135.505	4.268.511.984	149.655.942	57.039.205.875
2. Tại ngày cuối kỳ	13.086.821.294	35.460.786.934	5.061.445.248	113.477.224	53.722.530.700

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm				**25.600.000**	**25.600.000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
.- Mua sắm mới					
.- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
.- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
.- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
.- Thanh lý, nhượng bán					
.- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	**25.600.000**	**25.600.000**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				**22.666.670**	**22.666.670**
2. Số tăng trong kỳ				**2.933.330**	**2.933.330**
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
.- Thanh lý, nhượng bán					
.- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	**25.600.000**	**25.600.000**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.933.330	2.933.330
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

9. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	102.702.658	
Cộng	**102.702.658**	-

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
10.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	**4.461.122.400**	-	**4.461.122.400**
- Công ty Liên doanh Bimal (Vốn góp 49%)		4.461.122.400		4.461.122.400
10.2- Đầu tư dài hạn khác	-	**161.800.000**	-	**161.800.000**
- Công trái Chính phủ		161.800.000		161.800.000
Cộng	-	**4.622.922.400**	-	**4.622.922.400**

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
*** Chi phí trả trước dài hạn**		
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	1.186.036.091	1.060.136.447
- Chi phí nâng cấp trữ lượng mỏ (73 ha)	217.906.000	326.864.000
- Chi phí đánh giá tác động môi trường (73 ha Phù Cát)	102.268.000	136.360.000
- Chi phí lập đề án nâng cấp trữ lượng mỏ 150 ha	1.530.225.000	1.870.276.190
- Chi phí lập đề án khai thác nước mỏ Cát Thành	262.226.000	320.500.000
- Chi phí đánh giá tác động môi trường mỏ 150 ha	149.999.000	183.333.000
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất	13.790.691.000	13.948.010.888
- Khảo sát mỏ Cát Thành	49.323.000	73.986.819
Cộng	**17.288.674.091**	**17.919.467.344**

12. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1- Phải trả người bán	**632.980.081**	**91.943.441**
- Công ty TNHH Hiệp Phát	91.943.441	91.943.441
- Petrolimex Bình Định	185.690.904	
- Công ty TNHH TM & DV Minh Tài	33.114.546	
- DNTN Xuyên Quốc Dân	59.290.890	
- Trọng Tuấn	43.995.500	
- Hiệu buôn Thanh Quyền	74.801.300	
- DNTN cơ khí Quốc Mạnh	23.269.000	
- Tiệm điện Bích Hồng	120.874.500	
12.2- Người mua trả tiền trước	**583.581.600**	**14.352.800**
- Zhong Guo Guangdong Maoming - Trung Quốc (# 800 USD)	13.581.600	14.352.800
- DNTN Hạnh Thảo	570.000.000	
12.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**6.379.209.890**	**6.856.596.943**
- Thuế giá trị gia tăng	67.046.512	352.517.075
- Thuế xuất khẩu	1.626.600.552	2.142.074.645
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.418.882.814	3.808.589.334
- Thuế thu nhập cá nhân		5.142.000
- Thuế tài nguyên	266.680.012	548.273.889
- Các khoản phí, lệ phí		
12.4- Phải trả người lao động	**1.999.653.543**	**660.014.252**
- Lương phải trả công nhân viên	1.999.653.543	660.014.252
12.5- Chi phí phải trả	**354.610.900**	**2.219.708.022**
- Cảng Quy Nhơn	24.150.000	161.280.000
- Guo Shipping Co.LTD - Chi phí vận chuyển		982.090.340
- Sinotrang Quangxi Fangcheng Company		1.067.489.500
- CN Bảo hiểm Bưu điện tại Bình Định		8.848.182
- Trích trước kinh phí cho vùng mỏ	300.000.000	
- Công ty TNHH VNK Tân Tiến Đạt - Chi phí vận chuyển	30.460.900	
12.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác	**5.596.824.022**	**10.721.735.020**
- Kinh phí Công đoàn	432.370.691	357.646.232
- Bảo hiểm xã hội	15.823.520	34.956.569
- Bảo hiểm Y tế	132.002.829	6.815.058
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.288.042	
- Sở Tài chính Bình Định	304.095.000	304.095.000
- Phan Huy Hoàng	35.638.000	35.638.000
- Quỹ trả cổ tức	19.824.000	9.928.060.800
- Tổ chức đấu thầu	4.500.000	4.500.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		1.566.200
- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty		20.000.000
- Cổ đông Quách Xiếu An	750.000	750.000
- Tiền thưởng tàu Quy Nhơn		8.447.161
- CNCNV ủng hộ đồng bào bão lụt năm 2009	19.260.000	19.260.000
- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân	20.155.940	
- Bảo hiểm xã hội thưởng công ty	700.000	
- Vốn đầu tư vào liên doanh Bimal	4.552.800.000	
- Tiền thuê bãi trộn sản phẩm	6.000.000	
- Ban quản lý xây dựng dân dụng công nghiệp	47.616.000	
12.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**(804.528.261)**	**209.124.639**
- Quỹ khen thưởng	(77.083.011)	72.316.989
- Quỹ phúc lợi	(727.445.250)	136.807.650
Cộng	**14.742.331.775**	**20.773.475.117**

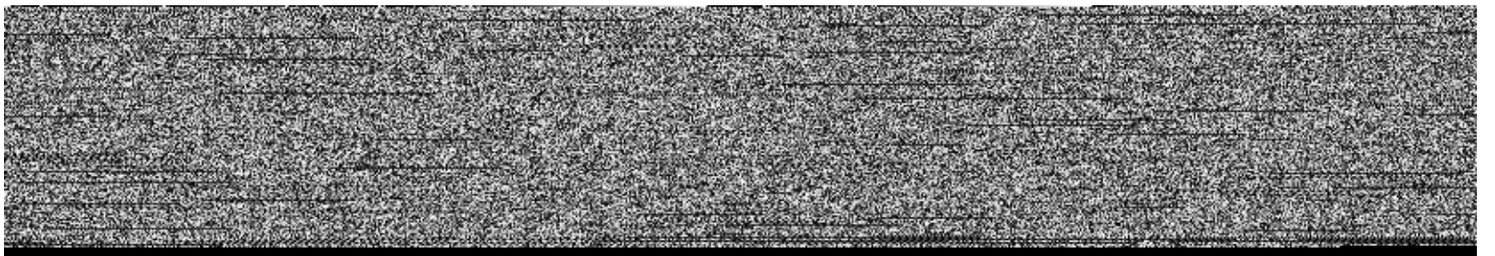

13. NỢ DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1- Vay và nợ dài hạn	**9.986.392.992**	**10.772.345.889**
- Tiền thuê đất nhà máy xỉ	9.986.392.992	10.772.345.889
13.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	**169.480.560**	**195.394.560**
Cộng	**10.155.873.552**	**10.967.740.449**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư cuối năm trước	**82.618.200.000**	**19.391.000.000**	**10.634.060.542**	**5.807.337.618**	**1.744.619.070**	-	**120.195.217.230**
Số dư đầu kỳ này	**82.618.200.000**	**19.391.000.000**	**10.634.060.542**	**5.807.337.618**	**1.744.619.070**	-	**120.195.217.230**
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ nay						10.975.674.490	10.975.674.490
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác					1.744.619.070		1.744.619.070
Số dư cuối kỳ này	**82.618.200.000**	**19.391.000.000**	**10.634.060.542**	**5.807.337.618**	-	**10.975.674.490**	**129.426.272.650**

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	29%	24.345.660.000	24.345.660.000
- Vốn góp của đối tượng khác	71%	58.272.540.000	58.272.540.000
Cộng	**100%**	**82.618.200.000**	**82.618.200.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.618.200.000	82.618.200.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	82.618.200.000	82.618.200.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	**9.908.236.800**	
d/ Cổ tức		
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e/ Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.261.820**	**8.261.820**
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**8.261.820**	**8.261.820**
- Cổ phiếu phổ thông	8.261.820	8.261.820
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**8.261.820**	**8.261.820**
- Cổ phiếu phổ thông	8.261.820	8.261.820
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
f/ Các quỹ của doanh nghiệp	**16.441.398.160**	**16.441.398.160**
+ Quỹ đầu tư và phát triển	10.634.060.542	10.634.060.542
+ Quỹ dự phòng tài chính	5.807.337.618	5.807.337.618

15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu bán hàng	60.394.126.158	36.989.104.769
Cộng	**60.394.126.158**	**36.989.104.769**

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Thuế xuất khẩu	9.374.466.206	5.075.603.433
Cộng	**9.374.466.206**	**5.075.603.433**

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	51.019.659.952	31.913.501.336
Cộng	**51.019.659.952**	**31.913.501.336**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.741.146.246	19.330.516.746
Cộng	**33.741.146.246**	**19.330.516.746**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	915.325.958	151.079.922
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.234.036.164	1.849.536.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.215.295.131	
Cộng	**6.364.657.253**	**2.000.615.922**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	60.924.770	
Cộng	**60.924.770**	-

21. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuê nhà, kho bãi	87.216.000	
- Thu nhập khác		5.272.295
Cộng	**87.216.000**	**5.272.295**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khác	83.616.000	18.289.875
Cộng	**83.616.000**	**18.289.875**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.276.246.109	1.094.092.138
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Cộng	**3.276.246.109**	**1.094.092.138**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.765.894.215	17.830.605.152
- Chi phí nhân công	3.175.653.563	9.359.062.642
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.487.467.799	4.363.095.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.845.463.967	10.852.925.880
- Chi phí bằng tiền khác	1.350.560.567	1.417.326.598
Cộng	**38.625.040.111**	**43.823.016.164**

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	88.750.000	24.000.000
Cộng	**88.750.000**	**24.000.000**

26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**14.251.920.599**	**7.916.548.208**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**87.100.000**	**184.942.867**
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**1.234.036.164**	**1.849.536.000**
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**13.104.984.435**	**6.251.955.075**
+ Thuế TNDN phải nộp	3.276.246.109	1.562.988.769
+ Thuế TNDN được miễn, giảm theo TT 03		468.896.631
+ Thuế TNDN còn phải nộp	3.276.246.109	1.094.092.138
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**10.975.674.490**	**6.822.456.070**

27. THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 12 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Huỳnh Ngọc Bích	Lê Anh Vũ	Ngô Văn Tổng